

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 22/01/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp
đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2/. Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Lâm Thăng Bằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/12/2023, ngày 15 và 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 307/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1999; nơi cư trú ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Hứa Văn T, sinh năm 1994; nơi cư trú ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hứa Thanh N, sinh năm 1961 (Vắng mặt);

2. Bà Hồ Thị S, sinh năm 1964 (Có mặt);

Cùng nơi cư trú ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1972; nơi cư trú ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. Ông Dương Văn N1, sinh năm 1955 (Vắng mặt).

3. Bà Huỳnh Thị B (Vắng mặt).

Cùng nơi cư trú ấp Phạm Thành Hơn B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông Nguyễn Văn T1 (Vắng mặt).

5. Bà Dương Thị L (Vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Văn H (Vắng mặt).

7. Bà Huỳnh Thị T2 (Vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Ngọc T3 (Vắng mặt).

Cùng nơi cư trú ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

9. Bà Võ Thị T4 (Vắng mặt).

10. Bà Dương Thị C (Vắng mặt).

11. Bà Dương Thị T5 (Vắng mặt).

12. Ông Dương Văn Đ (Vắng mặt).

13. Ông Dương Văn D1 (Vắng mặt).

Cùng nơi cư trú ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

14. Bà Nguyễn Thị C1; nơi cư trú ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

15. Bà Trương Thị N2; nơi cư trú ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Hứa Văn T là bị đơn và bà Hồ Thị S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn trình bày: Chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Hứa Văn T tự nguyện kết hôn với nhau. Sau đó, anh, chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 11 tháng 12 năm 2018. Sau khi kết hôn, chị D và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến tháng 11 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị D và anh T không còn sống chung từ tháng 11 năm 2020 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị D và anh T có 01 người con chung tên Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03/9/2019 hiện nay cháu T6

đang sống chung với chị D.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị D và anh T có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Chị Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D yêu cầu được ly hôn với anh Hứa Văn T.

- Về con chung: Chị D yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2019 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên, chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị D và anh T có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 06 tháng 12 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D yêu cầu được ly hôn với anh Hứa Văn T.

- Về con chung: Chị D yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2019 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu T6 mỗi tháng 2.000.000 đồng tính từ ngày chị D và cháu T6 về nhà cha mẹ ruột chị D (ngày 03/11/2020 âm lịch, nhằm ngày 16/12/2020 dương lịch) cho đến khi cháu T6 tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Trong thời gian chung sống chị D có nhờ mẹ chồng là bà Hồ Thị S đứng tên chơi 02 dây hội tháng, mỗi dây hội chị D tham gia 01 chân (phần), hội 2.000.000 đồng/01 chân. 02 dây hội này do bà Nguyễn Thị S1, cư trú tại ấp T, xã A, huyện C làm đầu thảo (chủ hội).

Dây hội 01: Khai lần đầu vào ngày 30/11/2018 âm lịch, dây hội này có 35 chân, chị D tham gia 01 chân, tên hội viên “dâu 3 Sứ”, chị D đóng hội sống hàng tháng đến hết kỳ khai hội thứ 26 khi chị D và anh T ly thân (ngày 03/11/2020 âm lịch nhằm ngày 16/12/2020 dương lịch), chị D về nhà cha mẹ ruột sống, thì bà Hồ Thị S tiếp tục đóng hội sống thay chị D đến khi mãn hội là 08 kỳ, dây hội này bà S thay chị D hốt hội chót nên kỳ khai hội thứ 35 là kỳ hội chót nên bà S không phải đóng tiền, do đó đến khi hốt hội bà S chỉ đóng thêm 08 kỳ hội sống. Đến ngày 30/9/2021, hội mãn bà Hồ Thị S hốt được số tiền 67.000.000 đồng (đã trừ tiền đầu thảo 1.000.000 đồng. Chị D thống nhất giao lại cho bà S số tiền mà bà S đóng hội thay cho chị D đến khi mãn hội là 16.000.000 đồng. Số tiền hội của chị D đã đóng trong dây hội này là 26 lần với số tiền 52.000.000 đồng, chị D

đồng ý trừ tiền cho đầu thảo 1.000.000 đồng, còn lại số tiền 51.000.000 đồng bà S đang quản lý.

Dây hội 02: Khai lần đầu vào ngày 30/07/2020 âm lịch, dây hội này có 27 chân, chị D tham gia 01 chân, tên hội viên “dâu 3 Sự”, chị D đóng hội sống hàng tháng đến kỳ khai hội thứ 6 khi chị D và anh T ly thân (ngày 03/11/2020 âm lịch nhằm ngày 16/12/2020 dương lịch), chị D về nhà cha mẹ ruột thì bà Hồ Thị S tiếp tục đóng hội sống cho chị D đến nay dây hội đã mãn. Chị D thống nhất giao dây hội này cho bà Hồ Thị S, chị D chỉ yêu cầu bà S trả lại số tiền vốn gốc mà chị D đã góp 06 lần là 9.130.000 đồng.

Như vậy trong 02 dây hội của chị D số tiền hội mà mẹ chồng là bà Hồ Thị S đang quản lý là 60.130.000 đồng. Chị D đã bán 05 chỉ vàng 24K là vàng cưới để đóng tiền hội.

Ngoài ra, vào tháng 3 năm 2020, chị D có bán 4 chỉ vàng 24K là vàng cưới được số tiền 18.200.000 đồng để hùn nuôi tôm với cha chồng là ông Hứa Thanh N. Sau 02 tháng thu hoạch tôm có lời, chị D lấy số tiền lời 14.000.000 đồng để hùn tiếp với ông N mua 02 con bò (hùn $\frac{1}{2}$ con bò bự và $\frac{1}{2}$ con bò tơ). Số tiền vốn chị D tiếp tục hùn vốn với cha chồng nuôi tiếp 02 vụ tôm, sau khi thu hoạch vụ tôm thứ hai có lời 50.000.000 đồng (vụ tôm này chị D chưa có chia). Chị D tiếp tục hùn vốn nuôi vụ tôm thứ 3, khi kết thúc vụ nuôi lời được 152.000.000 đồng, theo thỏa thuận số tiền lời chia làm 03 phần, chị D 01 phần, ông N 02 phần. Hiện tại ông N đang quản lý số tiền nuôi tôm 18.200.000 đồng, tiền hùn vốn nuôi bò 14.000.000 đồng và tiền lời hùn nuôi tôm là 50.667.000 đồng. Tổng cộng ông N đang quản lý số tiền 82.867.000 đồng.

Chị D yêu cầu ông Hứa Thanh N và bà Hồ Thị S trả lại cho chị D, anh T số tiền tổng cộng 142.997.000 đồng, chị D yêu cầu chia đôi số tài sản chung là số tiền 142.997.000 đồng.

Đôi với yêu cầu của anh T chia đôi số vàng là 39 chỉ vàng 24K và 18,7 chỉ vàng 18K, anh T yêu cầu nhận 50% giá trị bằng tiền thì chị D không đồng ý. Vì trong thời gian sống chung chị D và anh T đã bán 04 chỉ vàng 24K để hùn nuôi tôm với ông Hứa Thanh N và bán 05 chỉ vàng 24K để tham gia chơi (góp) hội, số vàng còn lại chị D đã bán để chi tiêu trong gia đình, lúc sanh con và nuôi con khi chị D và anh T không còn sống chung từ tháng 11 năm 2020 âm lịch cho đến nay đã hết, chỉ còn lại đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại đơn phản tố ngày 17 tháng 6 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hứa Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung do chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày là đúng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, anh T và chị D có tài sản chung gồm: 40 chỉ vàng 24K (trong đó 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K) và 18,7 chỉ vàng 18K, hiện nay toàn bộ số vàng trên chị D đang quản lý; 01 chiếc xe

Vision, biển số 83 – D1 15.444 do chị D đứng tên. Anh T thống nhất cho chị D 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K và 01 chiếc xe nêu trên.

Về nợ chung: Không có.

Nay trước yêu cầu của chị D, anh T có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh T đồng ý ly hôn với chị D.

- Về con chung: Anh T đồng ý giao con chung tên Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2019 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

- Về tài sản chung: Anh T yêu cầu chia đôi số vàng là 39 chỉ vàng 24K và 18,7 chỉ vàng 18K (theo giá trị 39 chỉ vàng 24k x 5.500.000 đồng = 214.500.000 đồng) và 18,7 chỉ vàng 18K (theo giá thị trường 18,7 chỉ vàng 18K x 3.850.000 đồng = 71.995.000 đồng. Tổng giá trị là 286.495.000 đồng. Anh T yêu cầu chi đôi giá trị, anh T yêu cầu nhận số tiền là 143.247.500 đồng.

Đối với số tiền hui, anh T thống nhất với bà Hồ Thị S là bà S có chơi cho anh T, chị D đối với dây hui khui lần đầu ngày 30/7/2020 âm lịch với 05 lần đóng với số tiền đã đóng 7.500.000 đồng, anh thẳng đồng ý giao hết số tiền hui này cho chị D được nhận, sở hữu. Đối với dây hui khui lần đầu ngày 30/11/2018 âm lịch, thì anh T không có tham gia và cũng không biết, trường hợp Tòa án xác định dây hui này bà S có tham gia cho vợ chồng anh, thì anh T cũng không đồng ý nhận ½ giá trị số tiền được nhận, anh T giao hết cho chị D sở hữu.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 9 năm 2023, đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 92; khoản 1, 2, 3 Điều 147; khoản 2 Điều 229 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 55; khoản 1, 2, 3 Điều 59; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự;

- Điểm a, b, c khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Hứa Văn T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03/9/2019 cho chị Nguyễn Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Hứa

Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh T không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị D.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Hứa Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03/9/2019, với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2020 cho đến khi cháu T6 tròn 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị Ngọc D là người trực tiếp nuôi cháu Hứa Nguyễn Minh T6 nên chị D là người nhận tiền cấp dưỡng nuôi cháu T6.

4. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc D đối với yêu cầu ông Hứa Thanh N trả số tiền hùn nuôi tôm, nuôi bò với số tiền tổng cộng 82.867.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu của chị D về đòi lại số tiền hụi do bà Hồ Thị S chơi dùm với số tiền tổng cộng 56.500.000 đồng. Buộc bà Hồ Thị S trả lại cho chị D số tiền tổng cộng 56.500.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà Hồ Thị S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu về chia tài sản chung của anh Hứa Văn T. Chị D và anh T mỗi người được nhận 50% của số vàng cưới còn lại là 28 chỉ vàng 24K và 18,7 chỉ vàng 18K; chị D nhận 14 chỉ vàng 24K và 9,35 chỉ vàng 18K, anh T nhận 14 chỉ vàng 24K và 9,35 chỉ vàng 18K.

Buộc chị D có nghĩa vụ giao trả lại cho anh T 14 chỉ vàng 24K và 9,35 chỉ vàng 18K quy đổi ra giá vàng bán ra tại huyện C, tỉnh Sóc Trăng tại thời điểm xét xử là 5.550.000 đồng/01 chỉ vàng 24K và 4.320.000 đồng/01 chỉ vàng 18K, thành tiền là: 14 chỉ vàng 24K x 5.550.000 đồng = 77.700.000 đồng và 9,35 chỉ vàng 24K x 4.320.000 = 40.392.000 đồng. Tổng cộng 118.092.000 đồng; giao cho chị D tiếp tục quản lý 14 chỉ vàng 24K và 9,35 chỉ vàng 18K.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng chị D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về nợ chung: Chị D và anh T thống nhất anh, chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 04/10/2023, bị đơn ông ông Hứa Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên như sau:

1. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Hứa Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03/9/2019, với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 16/12/2020 cho đến khi cháu T6 tròn 18 tuổi là quá cao và chưa hợp lí.

2. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia đôi 39 chỉ vàng 24k và 18,7 chỉ vàng 18k, nhưng chỉ buộc bà D có nghĩa vụ giao trả lại cho ông T 14 chỉ vàng 24K và 9,35 chỉ vàng 18K là không phù hợp.

3. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Hồ Thị S trả lại cho bà D số tiền tổng cộng 56.000.000 đồng là không đúng pháp luật.

* Ngày 04/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị S kháng cáo bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Hồ Thị S trả lại cho bà D số tiền tổng cộng 56.000.000 đồng là không đúng quy định pháp luật, bà chỉ đồng ý chỉ số tiền 7.500.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông T đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng, do đó xin rút kháng cáo đối với phần này, nhưng thời gian cấp dưỡng phải tính từ ngày xét xử sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo. Về nội dung vụ án theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện đã có căn cứ xác định kháng cáo của bị đơn có căn cứ một phần như sau về thời gian cấp dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử tính từ ngày xét xử sơ thẩm, còn về tài sản chung gồm 39 chỉ vàng 24k trừ 06 chỉ vàng 24k vào việc bị đơn sử dụng chi phí, chi tiêu trong gia đình lúc sinh con và nuôi con, trừ 05 chỉ vàng 24k vào việc chơi hụi nên tài sản chung còn lại 28 chỉ vàng 24k, đề nghị Hội đồng xét xử chia mỗi người được nhận 14 chỉ vàng 24k, còn về tiền hụi 49.000.000 đồng xác định là tài sản chung của vợ chồng đề nghị Hội đồng xét xử chia mỗi người được nhận 24.500.000 đồng. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ. Do đó Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề

ngợi của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hứa Thanh N, và những người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử xét thấy những người làm chứng có lời khai rõ ràng trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Hứa Văn T về mức cấp dưỡng và thời gian cấp dưỡng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng và xin rút kháng cáo đối với phần mức cấp dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bị đơn rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với kháng cáo về thời gian cấp dưỡng, thấy rằng mặc dù nguyên đơn đã đem cháu T6 về nhà cha mẹ ruột của nguyên đơn sống từ ngày 16/12/2020 nhưng đến ngày 21/9/2023 Tòa án sơ thẩm mới xét xử và tuyên giao con cho nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, lúc bây giờ bị đơn ông T không phải là người trực tiếp nuôi con nên mới phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng. Mặt khác tại khoản 2 Điều 2 của Luật thi hành án dân sự có quy định: *“Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị:*

a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng...”

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 16/12/2020 là chưa chính xác, vì vậy kháng cáo của bị đơn về thời gian cấp dưỡng được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Hứa Văn T về chia đôi 39 chỉ vàng 24k, Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn, bị đơn thống nhất có tài sản chung là vàng cưới 40 chỉ vàng 24K và toàn bộ số vàng cưới đều do nguyên đơn quản lý, trừ 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k nên tài sản chung còn lại là 39 chỉ vàng 24k, do nguyên đơn thừa nhận quản lý số vàng này nên việc nguyên đơn cho rằng đã sử dụng hết số vàng này dùng vào việc nuôi tôm, chi tiêu trong gia đình, lúc sinh con và nuôi con nhưng không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình, mặt khác tại thời điểm đó nguyên đơn và bị đơn sống chung trong gia đình mọi chi phí sinh hoạt là do gia đình bị đơn nuôi tôm, trông trọt và bị đơn đi làm có thu nhập hàng ngày về đưa tiền cho mẹ ruột là bà S để chi tiêu

chung trong gia đình. Do đó việc nguyên đơn cho rằng bán vàng để chi phí sinh hoạt gia đình và nuôi con là không có căn cứ. Tuy nhiên đối với số vàng mà nguyên đơn đã bán nhiều lần tổng cộng là 05 chỉ vàng 24k để nhờ mẹ chồng là bà S tham gia chơi hụi, thấy rằng mặc dù sự việc này không được bị đơn cũng nhưng bà S thừa nhận nhưng bị đơn và bà S thừa nhận có tham gia chơi hụi ngày 30/7/2020 dùm cho vợ chồng nguyên đơn và bị đơn, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định tài sản chung về số vàng 24k còn lại 34 chỉ, như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định 06 chỉ vàng 24k mà nguyên đơn bán để phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu trong thời gian mang thai, nuôi con khi còn sống chung với anh T là chưa có căn cứ. Do đó kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[5]. Xét kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan bà Hồ Thị S về việc số tiền hụi 49.000.000 đồng ở đây hụi ngày 30/11/2018 âm lịch, một tháng khui 01 lần, gồm có 35 chân hụi, hụi 2.000.000 đồng một chân. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo biên bản xác minh ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đối với bà Nguyễn Thị S1 cho rằng đây hụi ngày 30/11/2018 âm lịch đầu tiên bà S tham gia 03 chân, trong đó có 01 chân chơi dùm cho con dâu nên trong danh sách hụi có ghi dâu 03 sự 01 chân, dì 03 Sự 02 chân, nhưng sau đó bà S rút lại một chân nhưng bà S1 không biết là của con dâu hay của bà S, trong đây hụi này bà S hốt ở lần thứ 31 và lần thứ 35, con dâu bà S là bà D có đi đóng thế cho bà S được khoảng một đến hai lần, tại phiên tòa phúc thẩm bà S không thừa nhận chơi dùm cho vợ chồng bà D trong khi bị đơn ông T cũng không thừa nhận việc tham gia chơi hụi ở đây ngày 30/11/2018 âm lịch và nguyên đơn cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó không có căn cứ xác định trong 02 chân hụi đó có một chân hụi của bà D do bà S chơi dùm, trong khi bà S là người đóng hụi từ đầu đến khi hốt hụi mà bà D chỉ đóng dùm cho bà S một đến hai lần, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà D buộc bà S phải có nghĩa vụ giao trả lại cho bà D, ông T số tiền hụi 49.000.000 đồng là không có căn cứ.

[6]. Đối với đây hụi ngày 30/7/2020 âm lịch, các đương sự đã thống nhất đóng được 05 lần với số tiền 7.500.000 đồng và Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà S có trách nhiệm trả lại cho bà D số tiền 7.500.000 đồng. Tuy nhiên đây là tài sản chung của vợ chồng, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông T không đồng ý nhận và tự nguyện giao hết số tiền hụi cho bà D nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà Hồ Thị S giao trả số tiền hụi cho chị D 7.500.000 đồng là có căn cứ.

[7]. Từ những nhận định trên cho thấy, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ một phần, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên như đã nhận định trên là có căn cứ một phần, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên án phí sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên không chịu án phí phúc thẩm.

[11]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hứa Văn T và chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị S.

2. Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hứa Văn T về việc chia tài sản chung số vàng 05 chỉ vàng 24k.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Hứa Văn T về mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 tháng.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ khoản 2 Điều 92; khoản 1, 2, 3 Điều 147; khoản 2 Điều 229 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 55; khoản 1, 2, 3 Điều 59; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều a, b, c khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Hứa Văn T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03/9/2019 cho bà Nguyễn Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Ông Hứa Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà D.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Hứa Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Hứa Nguyễn Minh T6, sinh ngày 03/9/2019, với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm là 21/9/2023 cho đến khi cháu T6 tròn 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Ngọc D là người trực tiếp nuôi cháu Hứa Nguyễn Minh T6 nên bà D là người nhận tiền cấp dưỡng nuôi cháu T6.

4. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D đối với yêu cầu ông Hứa Thanh N trả số tiền hùn nuôi tôm, nuôi bò với số tiền tổng cộng 82.867.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà D về đòi lại số tiền hui do bà Hồ Thị S chơi dùm với số tiền 7.500.000 đồng. Buộc bà Hồ Thị S trả lại cho bà D số tiền 7.500.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà Hồ Thị S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D về đòi lại số tiền hui do bà Hồ Thị S chơi dùm với số tiền 49.000.000 đồng.

7. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của ông Hứa Văn T. Bà D và ông T mỗi người được nhận 50% của số vàng cưới còn lại là 34 chỉ vàng 24k và 18,7 chỉ vàng 18k; Bà D nhận 17 chỉ vàng 24k và 9,35 chỉ vàng 18k, ông T nhận 17 chỉ vàng 24k và 9,35 chỉ vàng 18k.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Hứa Văn T 17 chỉ vàng 24k và 9,35 chỉ vàng 18k quy đổi ra giá vàng bán ra tại huyện C, tỉnh Sóc Trăng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.550.000 đồng/01 chỉ vàng 24k và 4.320.000 đồng/01 chỉ vàng 18k, thành tiền là: 17 chỉ vàng 24k x 5.550.000 đồng = 94.350.000 đồng và 9,35 chỉ vàng 24k x 4.320.000 = 40.392.000 đồng. Tổng cộng 134.742.000 đồng; giao cho chị D tiếp tục quản lý 17 chỉ vàng 24k và 9,35 chỉ vàng 18k.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của ông Hứa Văn T đối với số vàng 05 chỉ vàng 24k.

7. Về nợ chung: Bà D và ông T thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 75.000 đồng án phí trong vụ án ly hôn và 7.112.100 đồng đối với phần tài sản được chia (134.742.000 đồng + 7.500.000 đồng = 142.242.000 đồng) và án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 2.450.000 đồng. Tổng số tiền án phí chị D phải chịu 9.637.100 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0007089 ngày 18/3/2021 và số tiền tạm ứng án phí 1.790.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001738 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D còn phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm là 7.547.100 đồng.

- Ông Hứa Văn T phải chịu 75.000 đồng án phí trong vụ án ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 6.737.100 đồng đối với tài sản được chia là 134.742.000 đồng và 1.375.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tổng số tiền án phí ông T phải chịu 8.487.100 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.580.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0009011 ngày 17/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 4.907.100 đồng.

- Bà Hồ Thị S phải chịu án 375.000 đồng.

- Ông Hứa Thanh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn ông Hứa Văn T không phải chịu, trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011127 ngày 05/10/2023 của Chi cục thi hành án huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị S không phải chịu, trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011129 ngày 09/10/2023 của Chi cục thi hành án huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

10. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định